







UBND TỈNH HẢI DƯƠNG  
BAN QUẢN LÝ  
CÁC KHU CÔNG NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2741 /TB-KCN

Hải Dương, ngày 30 tháng 11 năm 2021

**THÔNG BÁO**  
**KẾT QUẢ KIỂM TRA CÔNG TÁC NGHIỆM THU HOÀN THÀNH**  
**HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG**

Kính gửi: Công ty TNHH Sambound Việt Nam

Căn cứ Nghị định số 26/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ về Quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ giấy phép xây dựng số 352/KCN-GPXD ngày 14/10/2019 và số 37/2021/KCN-GPXD ngày 04/10/2021 của Ban Quản lý các khu công nghiệp;

Căn cứ hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công được thẩm định tại văn bản số 1540/KCN-QHXD ngày 03/10/2019 của Ban Quản lý các khu công nghiệp.

Căn cứ báo cáo hoàn thành thi công xây dựng số 002/BCHT đề ngày 04/10/2021 của Chủ đầu tư;

Căn cứ kết quả kiểm tra đối với công trình ngày 18/11/2021;

Căn cứ văn bản nghiệm thu PCCC số 39/NT-PCCC ngày 18/02/2020 của Phòng Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và Cứu nạn cứu hộ - Công an tỉnh Hải Dương;

Căn cứ Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của Dự án Nhà máy sản phẩm nhựa Sambound Việt Nam tại KCN Tân Trường, huyện Cẩm Giàng của Công ty TNHH Sambound Việt Nam số 150/GXN-STNMT ngày 27/8/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hải Dương.

Ban Quản lý các khu công nghiệp chấp thuận kết quả nghiệm thu hoàn thành công trình xây dựng Nhà máy sản xuất nhựa Sambound Việt Nam tại lô đất CN2-6, Khu công nghiệp Tân Trường để đưa vào sử dụng như sau:

**1. Thông tin chung về công trình.**

**a) Tên công trình/hạng mục công trình:**

- Nhà văn phòng;
- Nhà xưởng số 1,2,3,4;
- Bể Phòng cháy chữa cháy, Nhà xe, Canopy, Ram dốc
- Nhà bảo vệ, Nhà làm mát, Nhà trạm biến áp, Nhà rác, Trạm bơm.



- Hạ tầng kỹ thuật ngoài nhà.

b) Địa điểm xây dựng: Lô CN2-6, Khu công nghiệp Tân Trường, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

c) Loại và cấp công trình: Công trình công nghiệp, cấp 3.

d) Các thông số chính của công trình:

- Nhà văn phòng: Quy mô 03 tầng + 01 tum, diện tích xây dựng  $967\text{m}^2$ , tổng diện tích sàn  $2.827\text{m}^2$ . Chiều cao nhà 12,7m, cốt nền nhà +0,45m (so với cốt sân).

- Nhà xưởng số 01: Quy mô 02 tầng, diện tích xây dựng  $3.560\text{m}^2$ , tổng diện tích sàn  $4.518\text{m}^2$ . Chiều cao nhà 12m, cốt sàn nhà + 0,2m (so với cốt sân).

- Nhà xưởng số 2: Quy mô 02 tầng, diện tích xây dựng  $3.560\text{m}^2$ , tổng diện tích sàn  $7.120\text{m}^2$ . Chiều cao nhà 12m, cốt sàn nhà +0,2m (so với cốt sân).

- Nhà xưởng số 3: Quy mô 01 tầng, diện tích xây dựng  $3.280\text{m}^2$ , Chiều cao nhà 9,5m, cốt sàn nhà +0,2m (so với cốt sân).

- Nhà xưởng số 4: Quy mô 01 tầng, diện tích xây dựng  $3.280\text{m}^2$ , Chiều cao nhà 9,5m, cốt sàn nhà +0,2m (so với cốt sân).

- Bể Phòng cháy chữa cháy: Diện tích  $225\text{m}^2$ , chiều sâu bể 4m, cốt mặt bể -0,2m (so với cốt mặt đất trồng cỏ).

- Nhà xe: Quy mô 01 tầng, diện tích xây dựng  $385\text{m}^2$ , chiều cao 3,3m, cốt sàn nhà +0,15m (so với cốt sân).

- Canopy: Diện tích xây dựng  $32\text{m}^2$ /canopy, số lượng 10 cái, tổng diện tích xây dựng  $352\text{m}^2$ , cao độ +4,2m (so với cốt sân),

- Ram dốc: Diện tích xây dựng  $120\text{m}^2$ , chiều cao từ 0m đến 1,35m.

- Nhà bảo vệ: Quy mô 01 tầng, diện tích xây dựng  $48\text{m}^2$ , chiều cao 3,2m, cốt sàn nhà +0,3m (so với cốt sân).

- Nhà làm mát: Quy mô 01 tầng, diện tích xây dựng  $35\text{m}^2$ , chiều cao 3,7m, cốt sàn nhà +0,3m (so với cốt sân).

- Nhà trạm biến áp: Quy mô 01 tầng, diện tích xây dựng  $150\text{m}^2$ , chiều cao 3,7m, cốt sàn nhà +0,3m (so với cốt sân).

- Nhà rác: Quy mô 01 tầng, diện tích xây dựng  $70\text{m}^2$ , chiều cao 3,7m, cốt sàn nhà +0,3m (so với cốt sân).

- Trạm bơm: Quy mô 01 tầng, diện tích xây dựng  $30\text{m}^2$ , chiều cao nhà 3,9m, cốt sàn nhà +0,3m (so với cốt sân).

- Bể xử lý nước thải sinh hoạt: Diện tích  $55,6\text{m}^2$ , chiều sâu bể 3,4m, cốt mặt bể -0,1m (so với cốt mặt đất trồng cỏ).

- Hạ tầng kỹ thuật.

## 2. Yêu cầu đối với Chủ đầu tư

- Lưu trữ hồ sơ công trình theo quy định.
- Quản lý, khai thác, vận hành công trình theo đúng công năng, thiết kế được duyệt.
- Thực hiện tốt chế độ bảo trì công trình theo quy định tại Nghị định số 26/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ về Quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; thực hiện thường xuyên quy trình bảo dưỡng, bảo trì thiết bị để đảm bảo an toàn cho sử dụng và an toàn vận hành nhà máy trong quá trình hoạt động.

### Nơi nhận:

- Như trên;
- PTB Nguyễn Văn Chuẩn;
- Phòng: QLĐT;
- Lưu: VT, XD MT (Tuần).

TRƯỞNG BAN



Phạm Minh Phương



Số:.....

Hải Dương, ngày 16... tháng 04 năm 2020

## BIÊN BẢN THỎA THUẬN ĐẤU NÓI HẠ TẦNG KỸ THUẬT CỦA DỰ ÁN TẠI KHU CÔNG NGHIỆP

DỰ ÁN: CÔNG TY TNHH SAMBOUND VIỆT NAM

Địa điểm: Lô CN 2-06 Khu CN Tân Trường – Huyện Cẩm Giàng – Tỉnh Hải Dương.

- Căn cứ các thông tư của Bộ xây dựng số 19/2018/TT-BXD ngày 20/11/2018 hướng dẫn việc lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch xây dựng khu công nghiệp, khu kinh tế số 15/2016/TT-BXD ngày 30/06/2016 hướng dẫn về việc cấp phép xây dựng.
  - Căn cứ vào hợp đồng thuê lại đất và thuê cơ sở hạ tầng giữa Công ty TNHH SAMBOUND Việt Nam và Công ty CPĐT&PHTT Nam Quang số 2502/2019/HDKCN/TT-SBVN ngày 25/02/2019-lô đất CN 2-06, KCN Tân Trường, xã Tân Trường, huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam.
  - Căn cứ biên bản bàn giao đất ngày 23/09/2019 giữa Công ty TNHH Sambound Việt Nam và Công ty CPĐT&PHTT Nam Quang.
  - Hôm nay ngày 16/04/2020, tại văn phòng Công ty CPĐT&PHTT Nam Quang.
- Chúng tôi gồm có:

### A. ĐẠI DIỆN CÔNG TY CPĐT&PHTT HẠ TẦNG NAM QUANG

- Ông: Phạm Văn Hồng

Chức vụ: Giám đốc

### B. ĐẠI DIỆN BAN QUẢN LÝ VẬN HÀNH KCN TÂN TRƯỜNG

- Ông: Vũ Đắc Phúc

Chức vụ: Trưởng ban

### C. ĐẠI DIỆN CÔNG TY TNHH CÔNG TY TNHH SAMBOUND VIỆT NAM

- Ông: CAI YU LIAN

Chức vụ: Giám đốc

Căn cứ hồ sơ quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật KCN được thẩm định và phê duyệt của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Các bên cùng thống nhất việc đấu nối hạ tầng kỹ thuật của dự án vào hệ thống hạ tầng kỹ thuật chung của Khu công nghiệp với các nội dung như sau:

### I. ĐẤU NÓI THOÁT NƯỚC MƯA, THOÁT NƯỚC THẢI:

### 1.1. Thoát nước mưa:

- Đầu nối hệ thống thoát nước mưa của dự án vào hệ thống thoát nước mưa của Khu công nghiệp tại 01 vị trí (vị trí đầu nối xem bản vẽ Tổng mặt bằng cấp thoát nước đính kèm).

+ Vị trí đầu nối số 1: Đầu nối từ hố ga nước mưa của nhà máy vào hố ga thoát nước mưa của khu công nghiệp cách cột mốc 1 là 30,5m, thông qua cống bê tông D600

- Các thông số kỹ thuật của mương/cống thoát nước mưa của KCN tại vị trí đầu nối:

+ Cao độ đáy cống nhà máy đổ vào hố ga của KCN:

- Vị trí đầu nối số 1: Cao hơn đáy hố ga của khu CN là 0,5 m

+ Cao độ đáy mương/đáy cống tại vị trí đầu nối của KCN:

- Vị trí đầu nối số 1: -1,45 m

+ Kích thước mương/cống của KCN: D800

+ Tọa độ điểm đầu nối  $x = 575866,667$  ;  $y = 2315514,586$

- Để kiểm soát nước mưa từ nhà máy ra KCN, đề nghị Chủ đầu tư dự án bố trí hố ga thăm đường ống đầu nối tại vị trí đầu nối nước mưa, hố ga phải có song chắn rác.

- Bên C sẽ chịu trách nhiệm về việc đầu nối hệ thống thoát nước mưa vào hệ thống thoát nước chung của KCN (bao gồm các khoản chi phí thực hiện đầu nối và các nội dung đã cam kết)

### 1.2. Thoát nước thải:

- Đầu nối hệ thống thoát nước thải của dự án vào hệ thống thoát nước thải của Khu công nghiệp tại 01 vị trí hố ga cách cột mốc 1 là 55,5m. Đầu nối từ hố ga xử lý nước thải của nhà máy vào hố ga thoát nước thải của khu công nghiệp thông qua ống PVC D200

- Hố ga thu nước thải của KCN tại vị trí đầu nối có các thông số như sau:

+ Cao độ đáy cống nhà máy tại hố ga lấy mẫu đổ vào hố ga của KCN: cách đáy hố ga của khu CN là: 0,93m.

+ Cao độ đáy cống tại vị trí đầu nối của KCN là: -1,25 m.

+ Kích thước cống thoát nước thải KCN: D350

+ Tọa độ điểm đầu nối:  $X = 575890,753$ ;  $Y = 2315514,139$

- Để kiểm soát nước thải từ nhà máy ra KCN, yêu cầu Chủ đầu tư dự án bố trí hố ga thăm đường ống đầu nối tại vị trí đầu nối nước thải, hố ga phải có song chắn rác (Vị trí hố ga đầu nối phải nằm phía bên ngoài tường rào của doanh nghiệp)

- Bên C sẽ chịu trách nhiệm về việc đầu nối hệ thống thoát nước mưa vào hệ thống thoát nước chung của KCN (bao gồm các khoản chi phí thực hiện đầu nối và các nội dung đã cam kết)

### 1.3. Các yêu cầu chung về đầu nối thoát nước mưa, thoát nước thải:

- Trước khi thi công hệ thống mương/cống ngầm thoát nước mưa, nước thải của dự án, bên C phải cung cấp bản vẽ chi tiết đầu nối vào hệ thống thoát nước KCN (thoát nước mưa, nước thải) và liên hệ với Bên B để có thông tin về các đường ống hạ tầng kỹ thuật ngầm của KCN để có biện pháp thi công an toàn, mọi hư hỏng thiệt hại nếu có do bên C gây ra phải chịu trách nhiệm bồi thường.



- Hệ thống thoát nước mưa, nước thải trong nhà máy của Bên C phải được xây dựng đảm bảo tách riêng hoàn toàn và chịu sự kiểm soát của Bên B trong suốt quá trình xây dựng và hoạt động.

- Đối với hệ thống thoát nước thải, bên C phải tiến hành các công tác thử thấm hệ thống đường ống và hố ga, công tác thử thấm bên C phải thông báo cho bên B đến nghiệm thu, nếu bên C không thông báo cho bên B đến nghiệm thu, kiểm tra công tác thử thấm đường ống, hố ga thì bên B sẽ không cho phép bên C xả thải vào hệ thống chung của KCN.

- Tại các vị trí góc ngoặt, vị trí đầu nối các đường ống nước thải từ các hướng về một điểm giao phải bố trí hố ga kiểm tra để xác định hướng đi đường ống và xác định các đường ống nước thải đầu nối với nhau.

- Cao độ mặt hố ga nước thải phải cao hơn cao độ mặt đất xung quanh ít nhất 20 cm để ngăn nước mưa tràn vào hố ga nước thải.

- Trong quá trình thi công hệ thống thoát nước mưa, thoát nước thải, Bên B sẽ phối hợp với Bên C để kiểm tra đảm bảo tách biệt riêng rẽ nước mưa và nước thải. Trước khi tiến hành lấp đất che khuất thì Bên C phải thông báo Bên B đến nghiệm thu, kiểm tra.

- Công tác đầu nối hệ thống thoát nước mưa, nước thải của Dự án chỉ được tiến hành khi hệ thống thoát nước mưa, nước thải nội bộ đã được thi công xong và đã được Bên B nghiệm thu, kiểm tra.

- Bên C phải tuân thủ và thực hiện các nghĩa vụ được quy định trong Quy định quản lý xây dựng trong KCN Tân Trường.

## **II. ĐẦU NỐI GIAO THÔNG VÀ SAN NỀN:**

### **2.1. Đầu nối giao thông:**

- Vị trí mở cổng của nhà máy phải đảm bảo an toàn giao thông, vị trí có tầm nhìn thông thoáng từ các phía, đảm bảo mỹ quan chung KCN. Trước khi thi công xây dựng nhà máy, Bên C phải tiến hành gia cố hệ thống hạ tầng bên dưới vỉa hè KCN tại vị trí mở cổng. Để tránh làm hư hỏng hạ tầng bên dưới hành lang kỹ thuật của KCN, công tác đào đất chỉ được thực hiện thủ công.

- Vị trí đầu nối cổng chính nhà máy 01 điểm: cách cột mốc 1 là 19,5m, cổng rộng 15m. Phương án kết cấu: Gia cố nền cổng qua cổng bằng lớp bê tông cốt thép dày 30cm (có bản vẽ chi tiết kèm theo).

- Vị trí đầu nối cổng chính bên C buộc phải thi công hợp kỹ thuật (kích thước chi tiết theo file đính kèm) để đảm bảo cho các hạng mục hạ tầng kỹ thuật thi công sau được thuận lợi.

### **2.2. Công tác san nền và nền hoàn thiện công trình:**

- Cao độ hoàn thiện của mặt bằng nhà máy phải được tính toán sao cho phù hợp với cao độ hoàn thiện của đường giao thông giáp ranh khu đất. Đất dư trong quá trình thi công san nền không được vận chuyển ra ngoài KCN mà phải được tập kết đến đúng vị trí do Bên B chỉ định.

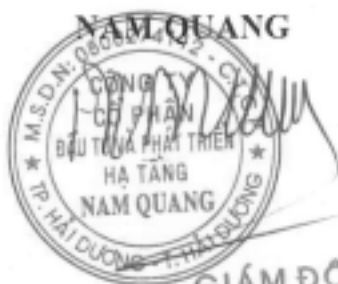
- Bản vẽ thiết kế san nền phải thể hiện cao độ san nền khu đất và cao độ các công trình hạ tầng có liên quan như: vỉa hè, mặt đường Khu công nghiệp,... theo cùng một mốc cao độ.

### III. ĐIỀU KHOẢN CHUNG:

- Các bên thống nhất thực hiện đúng các nội dung trên. Trong quá trình thực hiện nếu gặp vướng mắc các bên cùng nhau bàn bạc giải quyết.

- Biên bản được lập thành 06 bản, mỗi bên giữ 02 bản.

**ĐẠI DIỆN**  
**CÔNG TY CPĐT & PTH**



**GIÁM ĐỐC**  
*Phạm Văn Hồng*

**ĐẠI DIỆN**  
**BAN QUẢN LÝ VH KCN**

**TÂN TRƯỜNG**

**TRƯỞNG BAN**  
**VŨ ĐẮC PHÚC**

**ĐẠI DIỆN**

**CÔNG TY TNHH**  
**SAMBOUND VIỆT**



**GIÁM ĐỐC**  
**CAI YU LIAN**

Y \* H C

ONG \* P C



SỞ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG TỈNH HẢI DƯƠNG  
TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: số 159 Đường Ngô Quyền, P. Tân Bình, TP. Hải Dương, Tỉnh Hải Dương \* Tel: 0220.3898.199

Số: 2287/2024/KQTN

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Hải Dương, ngày 05 tháng 12 năm 2024

Tên mẫu : Khí thải ống khói Ký hiệu mẫu : OK  
Ngày lấy mẫu : 20/11/2024 Ngày phân tích : 20/11 - 04/12/2024  
Tên khách hàng : Công ty TNHH Sambound Việt Nam  
Địa chỉ : KCN Tân Trường - huyện Cẩm Giàng - tỉnh Hải Dương

| TT | Thông số       | Phương pháp phân tích | Đơn vị            | Kết quả OK1 | QCVN19: 2009/BTNMT (Mức B) | C <sub>max</sub> | QCVN20: 2009/BTNMT |
|----|----------------|-----------------------|-------------------|-------------|----------------------------|------------------|--------------------|
| 1  | Bụi tổng       | US EPA 5              | mgNm <sup>3</sup> | 7,02        | 200                        | 180              | -                  |
| 2  | Etylbenzen     | PD CEN/TS 13649:2014  | mgNm <sup>3</sup> | <2          | -                          | -                | 870                |
| 3  | Toluen         |                       | mgNm <sup>3</sup> | KPH(0,6)    | -                          | -                | 750                |
| 4  | Xylen          |                       | mgNm <sup>3</sup> | <2          | -                          | -                | 870                |
| 5  | Etylaxetat     |                       | mgNm <sup>3</sup> | <2          | -                          | -                | 1400               |
| 6  | n-butyl axetat |                       | mgNm <sup>3</sup> | <2          | -                          | -                | 950                |

Ghi chú:

- OK1: Ống phóng không hệ thống xử lý khí thải sơn tầng 1
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, áp dụng mức B;
- C<sub>max</sub>: Nồng độ tối đa cho phép của chất ô nhiễm trong không khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến kinh doanh, dịch vụ thải ra môi trường không khí.
- C<sub>max</sub>: được tính toán như sau:  $C_{max} = C \times K_p \times K_v$

Trong đó:

- C: Là nồng độ của chất ô nhiễm quy định trong QCVN 19:2009/BTNMT.
- K<sub>p</sub>: Hệ số lưu lượng nguồn thải, đối với công ty có lưu lượng nguồn thải với 20.000 < P = 29.107 m<sup>3</sup>/h ≤ 100.000 m<sup>3</sup>/h nên lấy K<sub>p</sub> = 0,9
- K<sub>v</sub>: Hệ số theo vùng. Đối với Công ty thuộc khu công nghiệp, nên lấy K<sub>v</sub> = 1,0

1. Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử;  
2. Phương pháp đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 và chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường mã hiệu VIMCERTS 017 được công bố trong hồ sơ năng lực của Trung tâm;  
3. (\*): Những phép thử được thực hiện bởi nhà thầu phụ;  
4. Không được sao chép từng phần kết quả này, nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Quan trắc và Phân tích môi trường tỉnh Hải Dương;  
5. Nếu khách hàng không có phản hồi lại, sau 05 ngày kể từ ngày trả kết quả Trung tâm sẽ hủy mẫu theo quy định.  
BM 29.01 Lấn bản hành: 1.19

SỞ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG TỈNH HẢI DƯƠNG  
TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG



Địa chỉ: số 159 Đường Ngô Quyền, P. Tân Bình, TP. Hải Dương, Tỉnh Hải Dương \* Tel. 0220.3896.198

- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

- Mẫu kết quả ghi KPH là mẫu có kết quả dưới giá trị phát hiện

- Mẫu kết quả ghi "<" là mẫu có kết quả dưới giá trị báo cáo

- KPH(a): Không phát hiện, trong đó a là giới hạn phát hiện của thông số phân tích được công bố trong quyết định VIMCERTS 017.

TM.NHÓM PHÂN TÍCH

PHÒNG QT&PTMT

GIÁM ĐỐC

Chu Minh Huân Liên

Đỗ Thị Nguyệt



Nguyễn Văn Tuyển

1. Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử.
  2. Phòng thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 và chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường mã hiệu VIMCERTS 017 được công bố trong hồ sơ năng lực của Trung tâm.
  3. (\*): Những phép thử được thực hiện bởi nhà phân tích.
  4. Không được sao chép từng phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Quan trắc và Phân tích môi trường tỉnh Hải Dương.
  5. Nếu khách hàng không có phản hồi từ ngày 05 ngày kể từ ngày ra kết quả, Trung tâm sẽ hủy mẫu theo quy định.
- BM 29.01      Lần ban hành: 1.19



SỞ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG TỈNH HẢI DƯƠNG  
TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: số 159 Đường Ngô Quyền, P. Tân Bình, TP. Hải Dương, Tỉnh Hải Dương \* Tel: 0220.3898.198

Số: 2288/2024/KQTN

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Hải Dương, ngày 05 tháng 12 năm 2024

Tên mẫu : Khí thải ống khói

Ký hiệu mẫu : OK

Ngày lấy mẫu : 20/11/2024

Ngày phân tích : 20/11 - 04/12/2024

Tên khách hàng : Công ty TNHH Sambound Việt Nam

Địa chỉ : KCN Tân Trường - huyện Cẩm Giàng - tỉnh Hải Dương

| T<br>T | Thông số      | Phương pháp<br>phân tích | Đơn vị            | Kết quả  |          | QCVN19:<br>2009/BTNMT<br>(Mức B) | C <sub>max</sub> | QCVN20:<br>2009/BTNMT |
|--------|---------------|--------------------------|-------------------|----------|----------|----------------------------------|------------------|-----------------------|
|        |               |                          |                   | OK2      | OK3      |                                  |                  |                       |
| 1      | Bụi tổng      | US EPA 5                 | mgNm <sup>3</sup> | 10,63    | 4,68     | 200                              | 200              | -                     |
| 2      | Etylbenzen    | PD CEN TS<br>13649:2014  | mgNm <sup>3</sup> | KPH(0,6) | KPH(0,6) | -                                | -                | 870                   |
| 3      | Toluen        |                          | mgNm <sup>3</sup> | KPH(0,6) | KPH(0,6) | -                                | -                | 750                   |
| 4      | Xylen         |                          | mgNm <sup>3</sup> | KPH(0,6) | KPH(0,6) | -                                | -                | 870                   |
| 5      | Etylaxetat    |                          | mgNm <sup>3</sup> | KPH(0,6) | KPH(0,6) | -                                | -                | 1400                  |
| 6      | n-butylaxetat |                          | mgNm <sup>3</sup> | KPH(0,6) | KPH(0,6) | -                                | -                | 950                   |

Ghi chú:

- OK2: Ống phóng không hệ thống xử lý khí thải sơn tầng 2 (sơn lót)
- OK3: Ống phóng không hệ thống xử lý khí thải sơn tầng 2 (sơn mặt)
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, áp dụng mức B;
- C<sub>max</sub>: Nồng độ tối đa cho phép của chất ô nhiễm trong không khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến kinh doanh, dịch vụ thải ra môi trường không khí.
- C<sub>max</sub>: được tính toán như sau:  $C_{max} = C \times K_p \times K_v$

Trong đó:

- C: Là nồng độ của chất ô nhiễm quy định trong QCVN 19:2009/BTNMT.
- K<sub>p</sub>: Hệ số lưu lượng nguồn thải, đối với công ty có lưu lượng nguồn thải
- Đối với OK2 có lưu lượng nguồn thải  $P = 12.330 \text{ m}^3/\text{h} \leq 20.000 \text{ m}^3/\text{h}$  nên lấy  $K_p = 1$
- Đối với OK3 có lưu lượng nguồn thải  $P = 15.733 \text{ m}^3/\text{h} \leq 20.000 \text{ m}^3/\text{h}$  nên lấy  $K_p = 1$

1. Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử.

2. Phương pháp đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 và chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường mã hiệu VIMCERTS 017 được công bố trong hồ sơ năng lực của Trung tâm.

3. (\*): Những phép thử được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

4. Không được sao chép từng phần kết quả này, nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Quan trắc và Phân tích môi trường tỉnh Hải Dương.

5. Nếu khách hàng không có phản hồi lại, sau 05 ngày kể từ ngày trả kết quả Trung tâm sẽ hủy mẫu theo quy định.

BM 29.01

Lần ban hành: 1.19

SỞ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG TỈNH HẢI DƯƠNG  
TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG



Địa chỉ: số 159 Đường Ngô Quyền, P. Tân Bình, TP. Hải Dương, Tỉnh Hải Dương \* Tel: 0220.3898.198

- $K_v$ : Hệ số theo vùng. Đối với Công ty thuộc khu công nghiệp, nên lấy  $K_v = 1,0$
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

- Mẫu kết quả ghi KPH là mẫu có kết quả dưới giá trị phát hiện

- Mẫu kết quả ghi "<" là mẫu có kết quả dưới giá trị báo cáo

- KPH(a): Không phát hiện, trong đó a là giới hạn phát hiện của thông số phân tích được công bố trong quyết định VIMCERTS 017.

TM.NHÓM PHÂN TÍCH

PHÒNG QT&PTMT

GIÁM ĐỐC

Chu Minh Huân Liên

Đỗ Thị Nguyệt

Nguyễn Văn Tuyển

1. Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử;
  2. Phép thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 và chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường mà hiện VIMCERTS 017 được công bố trong hồ sơ năng lực của Trung tâm;
  3. (\*): Những phép thử được thực hiện bởi nhà thầu phụ;
  4. Không được sao chép từng phần kết quả này, nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Quan trắc và Phân tích môi trường tỉnh Hải Dương;
  5. Nếu khách hàng không có phản hồi lại, sau 05 ngày kể từ ngày gửi kết quả Trung tâm sẽ hủy mẫu theo quy định.
- BM 29.01

Lần ban hành: 1.19

1. K  
2. P  
V  
3. (\*  
4. K  
5. N  
BM

SỞ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG TỈNH HẢI DƯƠNG  
TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG



Địa chỉ: số 159 Đường Ngô Quyền, P. Tân Bình, TP. Hải Dương, Tỉnh Hải Dương \* Tel: 0220.3898.198

Số: 1499/2024/KQTN

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Hải Dương, ngày 22 tháng 8 năm 2024

Tên mẫu : Khí thải ống khói

Ký hiệu mẫu : OK

Ngày lấy mẫu : 14/8/2024

Ngày phân tích : 15 - 22/8/2024

Tên khách hàng : Công ty TNHH Sambound Việt Nam

Địa chỉ : KCN Tân Trường - huyện Cẩm Giàng - tỉnh Hải Dương

| ST | Thông số      | Phương pháp phân tích | Đơn vị            | Kết quả  |          |          | QCVN19:2009/BTNMT (Mức B) | C <sub>max</sub> | QCVN20:2009/BTNMT |
|----|---------------|-----------------------|-------------------|----------|----------|----------|---------------------------|------------------|-------------------|
|    |               |                       |                   | OK1      | OK2      | OK3      |                           |                  |                   |
| 1  | Bụi tổng      | USEPA 5               | mgNm <sup>3</sup> | <3       | <3       | <3       | 200                       | 200              | -                 |
| 2  | Etylbenzen    | PDCENTS 13649:2014    | mgNm <sup>3</sup> | 2,60     | KPH(0,6) | KPH(0,6) | -                         | -                | 870               |
| 3  | Toluen        |                       | mgNm <sup>3</sup> | KPH(0,6) | 3,26     | 3,32     | -                         | -                | 750               |
| 4  | Xylen         |                       | mgNm <sup>3</sup> | 2,36     | KPH(0,6) | KPH(0,6) | -                         | -                | 870               |
| 5  | Etylaxetat    |                       | mgNm <sup>3</sup> | 9,04     | 4,44     | 14,02    | -                         | -                | 1400              |
| 6  | n-butylaxetat |                       | mgNm <sup>3</sup> | 7,01     | 2,24     | 5,46     | -                         | -                | 950               |

Ghi chú:

- OK1: Ống phóng không hệ thống xử lý khí thải sơn tầng 1
- OK2: Ống phóng không hệ thống xử lý khí thải sơn tầng 2 (sơn lót)
- OK3: Ống phóng không hệ thống xử lý khí thải sơn tầng 2 (sơn mặt)
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, áp dụng mức B;
- C<sub>max</sub>: Nồng độ tối đa cho phép của chất ô nhiễm trong không khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến kinh doanh, dịch vụ thải ra môi trường không khí.
- C<sub>max</sub>: được tính toán như sau:  $C_{max} = C \times K_p \times K_v$

Trong đó:

- C: Là nồng độ của chất ô nhiễm quy định trong QCVN 19:2009/BTNMT.
- K<sub>p</sub>: Hệ số lưu lượng nguồn thải, đối với công ty có lưu lượng nguồn thải

1. Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử;

2. Phép thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 và chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường mã hiệu VIMCERTS 017 được công bố trong hồ sơ năng lực của Trung tâm;

3. (\*): Những phép thử được thực hiện bởi nhà thầu phụ;

4. Không được sao chép từng phần kết quả này, nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Quan trắc và Phân tích môi trường tỉnh Hải Dương;

5. Nếu khách hàng không có phản hồi lại, sau 05 ngày kể từ ngày trả kết quả Trung tâm sẽ hủy mẫu theo quy định.

BM 29.01

Lần ban hành: 1.19





- + Đối với OK1 có lưu lượng nguồn thải  $P = 16.930 \text{ m}^3/\text{h} \leq 20.000 \text{ m}^3/\text{h}$  nên lấy  $K_p = 1$
- + Đối với OK2 có lưu lượng nguồn thải  $P = 15.574 \text{ m}^3/\text{h} \leq 20.000 \text{ m}^3/\text{h}$  nên lấy  $K_p = 1$
- + Đối với OK3 có lưu lượng nguồn thải  $P = 7060 \text{ m}^3/\text{h} \leq 20.000 \text{ m}^3/\text{h}$  nên lấy  $K_p = 1$
- $K_v$ : Hệ số theo vùng. Đối với Công ty thuộc khu công nghiệp, nên lấy  $K_v = 1,0$
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

- Mẫu kết quả ghi KPH là mẫu có kết quả dưới giá trị phát hiện

- Mẫu kết quả ghi "<" là mẫu có kết quả dưới giá trị báo cáo

- KPH(a): Không phát hiện, trong đó a là giới hạn phát hiện của thông số phân tích được công bố trong quyết định VIMCERTS 017.

TM.NHÓM PHÂN TÍCH

PHÒNG QT&PTMT

GIÁM ĐỐC

Chu Minh Huân Liên

Đỗ Thị Nguyệt

Nguyễn Văn Tuyền





Số: 1071/2024/KQTN

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Hải Dương, ngày 24 tháng 6 năm 2024

Tên mẫu : Khí thải ống khói                      Ký hiệu mẫu : OK  
Ngày lấy mẫu : 12/6/2024                      Ngày phân tích : 12 - 19/6/2024  
Tên khách hàng : Công ty TNHH Sambound Việt Nam  
Địa chỉ : KCN Tân Trường - huyện Cẩm Giàng - tỉnh Hải Dương

| TT | Thông số      | Phương pháp phân tích | Đơn vị            | Kết quả (OK1) | QCVN19:2009/BTNMT (Mức B) | $C_{max}$ | QCVN21:2009/BTNMT |
|----|---------------|-----------------------|-------------------|---------------|---------------------------|-----------|-------------------|
| 1  | Bụi tổng      | US EPA 5              | mgNm <sup>3</sup> | <3            | 200                       | 180       | -                 |
| 2  | Etylbenzen    | PDCEN TS 13649:2014   | mgNm <sup>3</sup> | KPH(0,6)      | -                         | -         | 870               |
| 3  | Toluen        |                       | mgNm <sup>3</sup> | KPH(0,6)      | -                         | -         | 750               |
| 4  | Xylen         |                       | mgNm <sup>3</sup> | KPH(0,6)      | -                         | -         | 870               |
| 5  | Etylacetat    |                       | mgNm <sup>3</sup> | 2,29          | -                         | -         | 1400              |
| 6  | n-butylacetat |                       | mgNm <sup>3</sup> | <2            | -                         | -         | 950               |

### Ghi chú:

- OK1: Ống phóng không hệ thống xử lý khí thải sơn tầng 1
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, áp dụng mức B;
- $C_{max}$ : Nồng độ tối đa cho phép của chất ô nhiễm trong không khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến kinh doanh, dịch vụ thải ra môi trường không khí.
- $C_{max}$ : được tính toán như sau:  $C_{max} = C \times K_p \times K_v$

### Trong đó:

- C: Là nồng độ của chất ô nhiễm quy định trong QCVN 19:2009/BTNMT.
- $K_p$ : Hệ số lưu lượng nguồn thải, đối với công ty có lưu lượng nguồn thải 20.000 m<sup>3</sup>/h < 30.843 m<sup>3</sup>/h ≤ 100.000 m<sup>3</sup>/h) nên lấy  $K_p = 0,9$
- $K_v$ : Hệ số theo vùng. Đối với Công ty thuộc khu công nghiệp, nên lấy  $K_v = 1,0$

1. Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử.  
2. Phòng thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 và chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường mã hiệu VIMCERTS 017 được công bố trong hồ sơ năng lực của Trung tâm.  
3. (\*): Những phép thử được thực hiện bởi nhà thầu phụ.  
4. Không được sao chép từng phần kết quả này, nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Quan trắc và Phân tích môi trường tỉnh Hải Dương.  
5. Nếu khách hàng không có phản hồi lại, sau 05 ngày kể từ ngày trả kết quả Trung tâm sẽ hủy mẫu theo quy định.  
BM 29.01                      Lần ban hành: 1.19

SỞ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG TỈNH HẢI DƯƠNG  
TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG



Địa chỉ: số 159 Đường Ngô Quyền, P. Tân Bình, TP. Hải Dương, Tỉnh Hải Dương \* Tel: 0220.3898.198

- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

- Mẫu kết quả ghi KPH là mẫu có kết quả dưới giá trị phát hiện

- Mẫu kết quả ghi "<" là mẫu có kết quả dưới giá trị báo cáo

- KPH(a): Không phát hiện, trong đó a là giới hạn phát hiện của thông số phân tích được công bố trong quyết định VIMCERTS 017.

TM.NHÓM PHÂN TÍCH

PHÒNG QT&PTMT

GIÁM ĐỐC

Chu Minh Huân Liên

Đỗ Thị Nguyệt



Nguyễn Văn Tuyển

TT

1

2

3

4

5

6

1. Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử;

2. Phép thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 và chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường mã hiệu VIMCERTS 017 được công bố trong hồ sơ năng lực của Trung tâm;

3. (\*) : Những phép thử được thực hiện bởi nhà thầu phụ;

4. Không được sao chép từng phần kết quả này, nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Quan trắc và Phân tích môi trường tỉnh Hải Dương;

5. Nếu khách hàng không có phản hồi lại, sau 05 ngày kể từ ngày trả kết quả Trung tâm sẽ hủy mẫu theo quy định./



Số: 1072 /2024/KQTN

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Hải Dương, ngày 24 tháng 6 năm 2024

Tên mẫu : Khí thải ống khói

Ký hiệu mẫu : OK

Ngày lấy mẫu : 12/6/2024

Ngày phân tích : 12- 19/6/2024

Tên khách hàng : Công ty TNHH Sambound Việt Nam

Địa chỉ : KCN Tân Trường - huyện Cẩm Giàng - tỉnh Hải Dương

| TT | Thông số       | Phương pháp phân tích | Đơn vị            | Kết quả  |          | QCVN 19: 2009/BTNMT (Mức B) | C <sub>max</sub> | QCVN 19: 2009/BTNMT |
|----|----------------|-----------------------|-------------------|----------|----------|-----------------------------|------------------|---------------------|
|    |                |                       |                   | OK2      | OK3      |                             |                  |                     |
| 1  | Bụi tổng       | US EPA 5              | mgNm <sup>3</sup> | <3       | <3       | 200                         | 200              | -                   |
| 2  | Etylbenzen     | PDCEN/IS 13649:2014   | mgNm <sup>3</sup> | KPH(0,6) | KPH(0,6) | -                           | -                | 870                 |
| 3  | Toluen         |                       | mgNm <sup>3</sup> | 20,58    | <2       | -                           | -                | 750                 |
| 4  | Xylen          |                       | mgNm <sup>3</sup> | <2       | KPH(0,6) | -                           | -                | 870                 |
| 5  | Etylaxetat     |                       | mgNm <sup>3</sup> | 118,10   | <2       | -                           | -                | 1400                |
| 6  | n-butyl axetat |                       | mgNm <sup>3</sup> | 91,73    | KPH(0,6) | -                           | -                | 950                 |

Ghi chú:

- OK2: Ống phóng không hệ thống xử lý khí thải sơn tầng 2 (sơn lót)
- OK3: Ống phóng không hệ thống xử lý khí thải sơn tầng 2 (sơn mặt)
- QCVN 19: 2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, áp dụng mức B;
- C<sub>max</sub>: Nồng độ tối đa cho phép của chất ô nhiễm trong không khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến kinh doanh, dịch vụ thải ra môi trường không khí.
- C<sub>max</sub>: được tính toán như sau:  $C_{max} = C \times K_p \times K_v$

Trong đó:

- C: Là nồng độ của chất ô nhiễm quy định trong QCVN 19:2009/BTNMT.
- K<sub>p</sub>: Hệ số lưu lượng nguồn thải;
- + Đối với OK2 có lưu lượng nguồn thải,  $P = 7.304 \text{ m}^3/\text{h}$  ( $P \leq 20.000 \text{ m}^3/\text{h}$ ) nên lấy  $K_p = 1$
- + Đối với OK3 có lưu lượng nguồn thải  $P = 7.050 \text{ m}^3/\text{h}$  ( $P \leq 20.000 \text{ m}^3/\text{h}$ ) nên lấy  $K_p = 1$
- K<sub>v</sub>: Hệ số theo vùng. Đối với Công ty thuộc khu công nghiệp, nên lấy  $K_v = 1,0$

1. Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử.

2. Phòng thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 và chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường mã hiệu VIMCERTS 017 được công bố trong hồ sơ năng lực của Trung tâm;

3. (\*): Những phép thử được thực hiện bởi nhà thầu phụ;

4. Không được sao chép từng phần kết quả này, nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Quan trắc và Phân tích môi trường tỉnh Hải Dương;

5. Nếu khách hàng không có phản hồi lại, sau 05 ngày kể từ ngày trả kết quả Trung tâm sẽ hủy mẫu theo quy định./

SỞ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG TỈNH HẢI DƯƠNG  
TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG



Địa chỉ: số 159 Đường Ngô Quyền, P. Tân Bình, TP. Hải Dương, Tỉnh Hải Dương \* Tel: 0220.3898.198

- QCVN 20: 2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

- Mẫu kết quả ghi KPH là mẫu có kết quả dưới giá trị phát hiện

- Mẫu kết quả ghi "<" là mẫu có kết quả dưới giá trị báo cáo

- KPH(a): Không phát hiện, trong đó a là giới hạn phát hiện của thông số phân tích được công bố trong quyết định VIMCERTS 017.

TM.NHÓM PHÂN TÍCH

PHÒNG QT&PTMT

GIÁM ĐỐC

Chu Minh Huân Liên

Đỗ Thị Nguyệt



Nguyễn Văn Tuyền

1. Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử;
  2. Phép thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 và chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường mà hiệu VIMCERTS 017 được công bố trong hồ sơ năng lực của Trung tâm;
  3. (\*): Những phép thử được thực hiện bởi nhà thầu phụ;
  4. Không được sao chép từng phần kết quả này, nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Quan trắc và Phân tích môi trường tỉnh Hải Dương;
  5. Nếu khách hàng không có phản hồi lại, sau 05 ngày kể từ ngày trả kết quả Trung tâm sẽ hủy mẫu theo quy định./
- BM 29.01 Lấn ban hành: 1.19



SỞ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG TỈNH HẢI DƯƠNG  
TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: số 159 Đường Ngô Quyền, P. Tân Bình, TP. Hải Dương, Tỉnh Hải Dương \* Tel: 0220.3896.198

Số: 139/2024/KQIN

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Hải Dương, ngày 3 tháng 4 năm 2024

Tên mẫu : Khí thải ống khói

Ký hiệu mẫu : OK

Ngày lấy mẫu : 23/3/2024

Ngày phân tích : 23-3- 3/4/2024

Tên khách hàng : Công ty TNHH Sambound Việt Nam

Địa chỉ : KCN Tân Trường - huyện Cẩm Giàng - tỉnh Hải Dương

| TT | Thông số      | Phương pháp phân tích | Đơn vị            | Kết quả (OK1) | QCVN19:2009/BTNMT (MứcB) | $C_{\max}$ | QCVN26:2009/BTNMT |
|----|---------------|-----------------------|-------------------|---------------|--------------------------|------------|-------------------|
| 1  | Bụi tổng      | US EPA 5              | mgNm <sup>3</sup> | <3            | 200                      | 200        | -                 |
| 2  | Etylbenzen    | PDCEN/TS 13649:2014   | mgNm <sup>3</sup> | 3,35          | -                        | -          | 870               |
| 3  | Toluen        |                       | mgNm <sup>3</sup> | <2            | -                        | -          | 750               |
| 4  | Xylen         |                       | mgNm <sup>3</sup> | 3,30          | -                        | -          | 870               |
| 5  | Etylacetat    |                       | mgNm <sup>3</sup> | KPH(0,6)      | -                        | -          | 1400              |
| 6  | n-butylacetat |                       | mgNm <sup>3</sup> | KPH(0,6)      | -                        | -          | 950               |

Ghi chú:

- OK1: Ống phóng không hệ thống xử lý khí thải sơn tầng 1
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, áp dụng mức B;
- $C_{\max}$ : Nồng độ tối đa cho phép của chất ô nhiễm trong không khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến kinh doanh, dịch vụ thải ra môi trường không khí.
- $C_{\max}$ : được tính toán như sau:  $C_{\max} = C \times K_p \times K_v$

Trong đó:

- C: Là nồng độ của chất ô nhiễm, quy định trong QCVN 19:2009/BTNMT.
- $K_p$ : Hệ số lưu lượng nguồn thải, đối với công ty có lưu lượng nguồn thải  $P = 17.238 \text{ m}^3/\text{h} \leq 20.000 \text{ m}^3/\text{h}$  nên lấy  $K_p = 1$
- $K_v$ : Hệ số theo vùng. Đối với Công ty thuộc khu công nghiệp, nên lấy  $K_v = 1,0$

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử;
- Phương pháp đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 và chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường mã hiệu VIMCERTS 017 được công bố trong hồ sơ năng lực của Trung tâm;
- (\*) Những phép thử được thực hiện bởi nhà thầu phụ;
- Không được sao chép từng phần kết quả này, nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Quan trắc và Phân tích môi trường tỉnh Hải Dương;
- Nếu khách hàng không có phản hồi lại, sau 05 ngày kể từ ngày trả kết quả Trung tâm sẽ hủy mẫu theo quy định./.

BM 29.01

Lần ban hành: 1.19

SỞ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG TỈNH HẢI DƯƠNG  
TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG



Địa chỉ: số 159 Đường Ngô Quyền, P. Tân Bình, TP. Hải Dương, Tỉnh Hải Dương \* Tel: 0220.3898.198

- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

- Mẫu kết quả ghi "<" là mẫu có giá trị dưới giới hạn báo cáo

TM.NHÓM PHÂN TÍCH

PHÒNG QT&PTMT

GIÁM ĐỐC

Chu Minh Huân Liên

Đỗ Thị Nguyệt



Nguyễn Văn Tuyển

TT

1

2

3

4

5

6

1. Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử;
  2. Phép thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 và chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường mã hiệu VIMCERTS 017 được công bố trong hồ sơ năng lực của Trung tâm;
  3. (\*): Những phép thử được thực hiện bởi nhà thầu phụ;
  4. Không được sao chép từng phần kết quả này, nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Quan trắc và Phân tích môi trường tỉnh Hải Dương;
  5. Nếu khách hàng không có phản hồi lại, sau 05 ngày kể từ ngày trả kết quả Trung tâm sẽ hủy mẫu theo quy định./
- BM 29.01 Lấn bản hành: 1.19



SỞ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG TỈNH HẢI DƯƠNG  
TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: số 159 Đường Ngô Quyền, P. Tân Bình, TP. Hải Dương, Tỉnh Hải Dương \* Tel: 0220.3898.198

Số: 140 /2024/KQTN

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Hải Dương, ngày 3 tháng 4 năm 2024

Tên mẫu : Khí thải ống khói

Ký hiệu mẫu : OK

Ngày lấy mẫu : 23/3/2024

Ngày phân tích : 23-3- 3/4/2024

Tên khách hàng : Công ty TNHH Sambound Việt Nam

Địa chỉ : KCN Tân Trường - huyện Cẩm Giàng - tỉnh Hải Dương

| TT | Thông số       | Phương pháp phân tích | Đơn vị            | Kết quả  |          | QCVN19: 2009/BTNMT (Mức B) | $C_{max}$ | QCVN28: 2009/BTNMT |
|----|----------------|-----------------------|-------------------|----------|----------|----------------------------|-----------|--------------------|
|    |                |                       |                   | OK2      | OK3      |                            |           |                    |
| 1  | Bụi tổng       | US EPA 5              | mgNm <sup>3</sup> | <3       | <3       | 200                        | 200       | -                  |
| 2  | Etylbenzen     | PD CENTS 13649:2014   | mgNm <sup>3</sup> | KPH(0,6) | 3,28     | -                          | -         | 870                |
| 3  | Toluen         |                       | mgNm <sup>3</sup> | KPH(0,6) | <2       | -                          | -         | 750                |
| 4  | Xylen          |                       | mgNm <sup>3</sup> | KPH(0,6) | 2,99     | -                          | -         | 870                |
| 5  | Etylaxetat     |                       | mgNm <sup>3</sup> | KPH(0,6) | KPH(0,6) | -                          | -         | 1400               |
| 6  | n-butyl axetat |                       | mgNm <sup>3</sup> | KPH(0,6) | <2       | -                          | -         | 950                |

Ghi chú:

- OK2: Ống phóng không hệ thống xử lý khí thải sơn tầng 2 (sơn lót)
- OK3: Ống phóng không hệ thống xử lý khí thải sơn tầng 2 (sơn mặt)
- QCVN 19: 2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, áp dụng mức B;
- $C_{max}$ : Nồng độ tối đa cho phép của chất ô nhiễm trong không khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến kinh doanh, dịch vụ thải ra môi trường không khí.
- $C_{max}$ : được tính toán như sau:  $C_{max} = C \times K_p \times K_v$

Trong đó:

- C: Là nồng độ của chất ô nhiễm quy định trong QCVN 19:2009/BTNMT.
- $K_p$ : Hệ số lưu lượng nguồn thải;
- + Đối với OK2 có lưu lượng nguồn thải  $P = 7.092 \text{ m}^3/\text{h}$  ( $P \leq 20.000 \text{ m}^3/\text{h}$ ) nên lấy  $K_p = 1$
- + Đối với OK3 có lưu lượng nguồn thải  $P = 8.001 \text{ m}^3/\text{h}$  ( $P \leq 20.000 \text{ m}^3/\text{h}$ ) nên lấy  $K_p = 1$
- $K_v$ : Hệ số theo vùng. Đối với Công ty thuộc khu công nghiệp, nên lấy  $K_v = 1,0$

1. Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử.

2. Phép thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 và chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường mã hiệu VIMCERTS 017 được công bố trong hồ sơ năng lực của Trung tâm.

3. (\*): Những phép thử được thực hiện bởi nhà thầu phụ;

4. Không được sao chép từng phần kết quả này, nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Quan trắc và Phân tích môi trường tỉnh Hải Dương;

5. Nếu khách hàng không có phản hồi lại, sau 05 ngày kể từ ngày trả kết quả Trung tâm sẽ hủy mẫu theo quy định.

BM 29.01

Lần ban hành: 1.19



SỞ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG TỈNH HẢI DƯƠNG  
TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG



Địa chỉ: số 159 Đường Ngô Quyền, P. Tân Bình, TP. Hải Dương, Tỉnh Hải Dương \* Tel: 0220.3898.198

- QCVN 20: 2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

- Mẫu kết quả ghi "<" là mẫu có giá trị dưới giới hạn báo cáo

TM.NHÓM PHÂN TÍCH

PHÒNG QT&PTMT

GIÁM ĐỐC

Chu Minh Huân Liên

Đỗ Thị Nguyệt



Nguyễn Văn Tuyển

1. Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử.
  2. Phép thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 và chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường mã hiệu VIMCERTS 017 được công bố trong hồ sơ năng lực của Trung tâm.
  3. (\*): Những phép thử được thực hiện bởi nhà thầu phụ.
  4. Không được sao chép từng phần kết quả này, nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Quan trắc và Phân tích môi trường tỉnh Hải Dương.
  5. Nếu khách hàng không có phản hồi lại, sau 05 ngày kể từ ngày trả kết quả Trung tâm sẽ hủy mẫu theo quy định./
- BM 29.01

Lần ban hành: 1.19





SỞ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG TỈNH HẢI DƯƠNG  
TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: số 159 Đường Ngô Quyền, P. Tân Bình, TP. Hải Dương, Tỉnh Hải Dương \* Tel: 0220.3898.198

Số:2286/2024/KQTN

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Hải Dương, ngày 05 tháng 12 năm 2024

Tên mẫu : Nước thải Ký hiệu mẫu : Nt  
Ngày lấy mẫu : 20/11/2024 Ngày phân tích : 20/11 - 04/12/2024  
Tên khách hàng : Công ty TNHH Sambound Việt Nam  
Địa chỉ : KCN Tân Trường - huyện Cẩm Giàng - tỉnh Hải Dương

| TT | Thông số                         | Phương pháp phân tích              | Đơn vị    | Kết quả (Nt) | QCVN 14: 2008/BTNMT (Mức B) |
|----|----------------------------------|------------------------------------|-----------|--------------|-----------------------------|
| 1  | pH                               | TCVN 6492:2011                     | -         | 6,6          | 5 - 9                       |
| 2  | TSS                              | SMEWW 2540D:2023                   | mg/L      | 24           | 100                         |
| 3  | COD                              | SMEWW 5220C:2023                   | mg/L      | 19           | -                           |
| 4  | BOD <sub>5</sub> (20°C)          | TCVN 6001-1:2021                   | mg/L      | 6            | 50                          |
| 5  | NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> -N  | TCVN 6179-1:1996                   | mg/L      | 0,80         | 10                          |
| 6  | NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> -N  | SMEWW 4500NO <sub>3</sub> :E: 2023 | mg/L      | 25,56        | 50                          |
| 7  | PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> -P | TCVN 6202:2008                     | mg/L      | 3,95         | 10                          |
| 8  | S <sup>2-</sup>                  | SMEWW 4500S <sup>2-</sup> B&D:2023 | mg/L      | <0,04        | 4,0                         |
| 9  | Dầu mỡ ĐTV                       | SMEWW 5520B&F:2023                 | mg/L      | <3,5         | 20                          |
| 10 | Chất HDBM                        | TCVN 6622-1:2009                   | mg/L      | 0,08         | 10                          |
| 11 | Coliform                         | SMEWW 9221B:2023                   | MPN/100mL | <2           | 5000                        |

Ghi chú:

- Nt: Nước thải sinh hoạt sau hệ thống xử lý

- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt, áp dụng mức B;

- Mẫu kết quả ghi "<" là mẫu có kết quả dưới giá trị báo cáo

TM.NHÓM PHÂN TÍCH

PHÒNG QT&PTMT

GIÁM ĐỐC

Chu Minh Huân Liên

Đỗ Thị Nguyệt

Nguyễn Văn Tuyên

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử.
- Phép thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 và chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường mã hiệu VIMCERTS 017 được công bố trong hồ sơ năng lực của Trung tâm.
- (\*) Những phép thử được thực hiện bởi nhà thầu phụ;
- Không được sao chép từng phần kết quả này, nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Quan trắc và Phân tích môi trường tỉnh Hải Dương;
- Nếu khách hàng không có phản hồi lại, sau 05 ngày kể từ ngày trả kết quả Trung tâm sẽ hủy mẫu theo quy định.

BM 29.01

Lần ban hành: 1.19

PHỤ LỤ  
MÔI TR  
TÍCH M

1. Yếu tố

- Nhiệt độ

- Độ ẩm:

- Tốc độ

- Bức xạ

2. Yếu tố

- Ánh sáng

- Tiếng ồn

- Rung động

- Vận tốc

- Phóng xạ

- Điện từ

- Điện từ

- Bức xạ

3 Yếu tố

- Bụi to

- Bụi hô

- Bụi th

- Bụi Si

- Bụi ki

4. Yếu tố

quy chu

- Asen:



Số: 1500/2024/KQTN

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Hải Dương, ngày 22 tháng 8 năm 2024

Tên mẫu : Nước thải Ký hiệu mẫu : Nt  
Ngày lấy mẫu : 14/8/2024 Ngày phân tích : 15 - 22/8/2024  
Tên khách hàng : Công ty TNHH Sambound Việt Nam  
Địa chỉ : KCN Tân Trường - huyện Cẩm Giàng - tỉnh Hải Dương

| TT | Thông số                         | Phương pháp phân tích              | Đơn vị    | Kết quả (Nt) | QCVN 14: 2008/BTNMT (Mức B) |
|----|----------------------------------|------------------------------------|-----------|--------------|-----------------------------|
| 1  | pH                               | TCVN 6492:2011                     | -         | 6,35         | 5 - 9                       |
| 2  | TSS                              | SMEWW 2540D:2023                   | mg/L      | 23           | 100                         |
| 3  | COD                              | SMEWW 5220C:2023                   | mg/L      | 43           | -                           |
| 4  | BOD <sub>5</sub> (20°C)          | TCVN 6001-1:2021                   | mg/L      | 13           | 50                          |
| 5  | NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> -N  | TCVN 6179-1:1996                   | mg/L      | 7,6          | 10                          |
| 6  | NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> -N  | SMEWW 4500NO <sub>3</sub> :E: 2023 | mg/L      | 25,07        | 50                          |
| 7  | PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> -P | TCVN 6202:2008                     | mg/L      | 4,76         | 10                          |
| 8  | S <sup>2-</sup>                  | SMEWW 4500S <sup>2-</sup> B&D:2023 | mg/L      | KPH(0,012)   | 4,0                         |
| 9  | Dầu mỡ ĐTV                       | SMEWW 5520B&F:2023                 | mg/L      | <3,5         | 20                          |
| 10 | Chất HDBM                        | TCVN 6622-1:2009                   | mg/L      | 0,15         | 10                          |
| 11 | Coliform                         | SMEWW 9221B:2023                   | MPN/100mL | <2           | 5000                        |

Ghi chú:

- Nt: Nước thải sau xử lý lấy tại cửa xả cuối cùng trước khi chảy sang hệ thống thu gom của KCN

- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt, áp dụng mức B;

- Mẫu kết quả ghi KPH là mẫu có kết quả dưới giá trị phát hiện

- Mẫu kết quả ghi "<" là mẫu có kết quả dưới giá trị báo cáo

- KPH(a): Không phát hiện, trong đó a là giới hạn phát hiện của thông số phân tích được công bố trong quyết định VIMCERTS 017.

TM.NHÓM PHÂN TÍCH

PHÒNG QT&amp;PTMT

GIÁM ĐỐC

Chu Minh Huân Liên

Đỗ Thị Nguyệt

Nguyễn Văn Tuyền

1. Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử.

2. Phép thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 và chứng nhận đủ điều kiện hợp đồng dịch vụ quan trắc môi trường mã hiệu VIMCERTS 017 được công bố trong hồ sơ năng lực của Trung tâm.

3. (\*) Những phép thử được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

4. Không được sao chép từng phần kết quả này, nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Quan trắc và Phân tích môi trường tỉnh Hải Dương.

5. Nếu khách hàng không có phản hồi tại, sau 05 ngày kể từ ngày trả kết quả Trung tâm sẽ hủy mẫu theo quy định.

BM 29.01

Lần ban hành: 1.19





Số: 884/2024/KQTN

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Hải Dương, ngày 10 tháng 6 năm 2024

Tên mẫu : Nước thải Ký hiệu mẫu : Nt  
Ngày lấy mẫu : 31/5/2024 Ngày phân tích : 31/5- 10/6/2024  
Tên khách hàng : Công ty TNHH Sambound Việt Nam  
Địa chỉ : KCN Tân Trường - huyện Cẩm Giàng - tỉnh Hải Dương

| TT | Thông số                         | Phương pháp phân tích              | Đơn vị    | Kết quả (Nt) | QCVN 14: 2008/BTNMT (Mức B) |
|----|----------------------------------|------------------------------------|-----------|--------------|-----------------------------|
| 1  | pH                               | TCVN 6492:2011                     | -         | 7,3          | 5 - 9                       |
| 2  | TSS                              | SMEWW 2540D:2023                   | mg/L      | <15          | 100                         |
| 3  | COD                              | SMEWW 5220C:2023                   | mg/L      | 13           | -                           |
| 4  | BOD <sub>5</sub> (20°C)          | TCVN 6001-1:2021                   | mg/L      | 4            | 50                          |
| 5  | NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> -N  | TCVN 6179-1:1996                   | mg/L      | 4,64         | 10                          |
| 6  | NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> -N  | SMEWW 4500NO <sub>3</sub> -E: 2023 | mg/L      | 27,47        | 50                          |
| 7  | PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> -P | TCVN 6202:2008                     | mg/L      | 5,36         | 10                          |
| 8  | S <sup>2-</sup>                  | SMEWW 4500S <sup>2-</sup> B&D:2023 | mg/L      | <0,04        | 4,0                         |
| 9  | Dầu mỡ ĐTV                       | SMEWW 5520B&I:2023                 | mg/L      | KPH(1)       | 20                          |
| 10 | Chất HDBM                        | TCVN 6622-1:2009                   | mg/L      | <0,08        | 10                          |
| 11 | Coliform                         | SMEWW 9221B:2023                   | MPN/100mL | <2           | 5000                        |

Ghi chú:

- Nt: Nước thải sinh hoạt sau hệ thống xử lý lấy tại cửa xả cuối cùng trước khi chảy vào đường thoát nước KCN

- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt, áp dụng mức B;

- Mẫu kết quả ghi KPH là mẫu có kết quả dưới giá trị phát hiện

- Mẫu kết quả ghi "<" là mẫu có kết quả dưới giá trị báo cáo

- KPH(a): Không phát hiện, trong đó a là giới hạn phát hiện của thông số phân tích được công bố trong quyết định VIMCERTS 017.

TM.NHÓM PHÂN TÍCH

PHÒNG QT&amp;PTMT

GIÁM ĐỐC

Chu Minh Huân Liên

Đỗ Thị Nguyệt

Nguyễn Văn Tuyên



1. Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử;

2. Phép thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 và chúng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường mã hiệu VIMCERTS 017 được công bố trong hồ sơ năng lực của Trung tâm;

3. (\*): Những phép thử được thực hiện bởi nhà thầu phụ;

4. Không được sao chép từng phần kết quả này, nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Quan trắc và Phân tích môi trường tỉnh Hải Dương;

5. Nếu khách hàng không có phản hồi lại, sau 05 ngày kể từ ngày trả kết quả Trung tâm sẽ hủy mẫu theo quy định./

BM 29.01

Lần ban hành: 1.19





Số: 141/2024/KQTN

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Hải Dương, ngày 3 tháng 4 năm 2024

Tên mẫu : Nước thải Ký hiệu mẫu : Nt  
Ngày lấy mẫu : 23/3/2024 Ngày phân tích : 23-3- 3/4/2024  
Tên khách hàng : Công ty TNHH Sambound Việt Nam  
Địa chỉ : KCN Tân Trường - huyện Cẩm Giàng - tỉnh Hải Dương

| TT | Thông số                         | Phương pháp phân tích              | Đơn vị    | Kết quả (Nt) | QCVN 14: 2008/BTNMT (Mức B) |
|----|----------------------------------|------------------------------------|-----------|--------------|-----------------------------|
| 1  | pH                               | TCVN 6492:2011                     | -         | 7,3          | 5 - 9                       |
| 2  | TSS                              | SMEWW 2540D:2023                   | mg/L      | 12           | 100                         |
| 3  | COD                              | SMEWW 5220C:2023                   | mg/L      | 26           | -                           |
| 4  | BOD <sub>5</sub> (20°C)          | TCVN 6001-1:2021                   | mg/L      | 8            | 50                          |
| 5  | NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> -N  | TCVN 6179-1:1996                   | mg/L      | 5,58         | 10                          |
| 6  | NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> -N  | SMEWW 4500NO <sub>3</sub> :E: 2023 | mg/L      | 33,0         | 50                          |
| 7  | PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> -P | TCVN 6202:2008                     | mg/L      | 4,15         | 10                          |
| 8  | S <sup>2-</sup>                  | SMEWW 4500S <sup>2-</sup> B&D:2023 | mg/L      | <0,040       | 4,0                         |
| 9  | Dầu mỡ ĐTV                       | SMEWW 5520B&F:2023                 | mg/L      | <3,5         | 20                          |
| 10 | Chất HDBM                        | TCVN 6622-1:2009                   | mg/L      | 0,08         | 10                          |
| 11 | Coliform                         | SMEWW 9221B:2023                   | MPN/100mL | <2           | 5000                        |

Ghi chú:

- Nt: Nước thải sinh hoạt sau hệ thống xử lý lấy tại cửa xả cuối cùng trước khi chảy vào đường thoát nước KCN

- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt, áp dụng mức B;

- Mẫu kết quả ghi "<" là mẫu có kết quả dưới giá trị báo cáo

TM.NHÓM PHÂN TÍCH PHÒNG QT&PTMT GIÁM ĐỐC

Chu Minh Huân Liên

Đỗ Thị Nguyệt

Nguyễn Văn Tuyên

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử;
  - Phương pháp đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 và chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường mã hiệu VIMCERTS 017 được công bố trong hồ sơ năng lực của Trung tâm;
  - (\*) : Những phép thử được thực hiện bởi nhà thầu phụ;
  - Không được sao chép từng phần kết quả này, nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Quan trắc và Phân tích môi trường tỉnh Hải Dương;
  - Nếu khách hàng không có phản hồi lại, sau 05 ngày kể từ ngày trả kết quả Trung tâm sẽ hủy mẫu theo quy định.
- BM 29.01 Lấn ban hành: 1.19





ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG  
SỞ TÀI NGUYÊN & MÔI TRƯỜNG

Số: 150 /GXN-STNMT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Dương, ngày 27 tháng 8 năm 2021

## **GIẤY XÁC NHẬN**

### **HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

**của Dự án nhà máy sản phẩm nhựa Sambound Việt Nam tại KCN Tân Trường,  
huyện Cẩm Giàng của Công ty TNHH Sambound Việt Nam**

## **SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG XÁC NHẬN**

### **I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN**

Tên chủ dự án: Công ty TNHH SAMBOUND Việt Nam.

Địa chỉ văn phòng: Lô CN2-6, KCN Tân Trường, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

Địa điểm hoạt động: Lô CN2-6, KCN Tân Trường, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

Điện thoại: 0368.606.788.

Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường số 2893/QĐ-UBND ngày 28/6/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Hải Dương.

### **II. NỘI DUNG XÁC NHẬN**

Xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của Dự án nhà máy sản phẩm nhựa Sambound Việt Nam tại KCN Tân Trường, huyện Cẩm Giàng của Công ty TNHH Sambound Việt Nam (chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

### **III. TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ DỰ ÁN**

Tuân thủ nghiêm túc các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; thường xuyên vận hành và lập nhật ký vận hành các công trình xử lý chất thải, bảo vệ môi trường đã nêu tại Mục 1, 2, 3,4 của Phụ lục kèm theo Giấy xác nhận này; thực hiện chương trình quan trắc môi trường và báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ và đột xuất theo quy định của pháp luật.

### **IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN:**

Chủ dự án đã hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật. Giấy xác nhận này là căn cứ để cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra về bảo

vệ môi trường trong quá trình hoạt động; được điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật./

**Nơi nhận:**

- Công ty TNHH SAMBOUND Việt Nam;
- Lưu: VT Sở, Chi cục BVMT.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Tạ Hồng Minh**

## PHỤ LỤC

(Kèm theo Giấy xác nhận số: 150/GXN-STNMT ngày 27 tháng 8 năm 2021  
của Sở Tài nguyên và Môi trường Hải Dương)

### 1. Công trình thu gom và xử lý nước thải:

#### \* Hệ thống thu, thoát nước mưa:

- Hệ thống thu thoát nước mái: thu gom bằng các máng thu sau đó theo đường ống đứng PVC D110 - 200 chảy về hố ga lắng kích thước  $1,2 \times 1,2 \times 1,2$  m trước khi thoát ra hệ thống thoát nước mưa của khu vực.

- Nước mưa chảy tràn trên toàn bộ bề mặt khu vực Nhà máy được thu gom vào hệ thống rãnh thoát chạy dọc các nhà xưởng. Tổng chiều dài của hệ thống  $L = 1.100$  m; độ dốc thiết kế là 0,2%, qua song chắn rác và đi vào các hố ga kích thước  $1,2 \times 1,2 \times 1,2$  m. Tổng số hố ga lắng cộng 51 hố, được bố trí cách nhau khoảng 20-30 m.

- Tọa độ điểm xả: X: 2329879; Y: 0643879

#### \* Hệ thống thu, thoát nước thải:

- Mạng lưới thu gom nước thải sinh hoạt: Nước thải sinh hoạt tại các khu nhà vệ sinh trong Nhà máy được xử lý sơ bộ bằng bể phốt 3 ngăn, sau đó theo đường ống nhựa PVC D200 độ dốc 0,5% thu về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt phía cổng Công ty theo hình thức tự chảy. Tổng chiều dài hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt là 900 m. Tổng số hố ga là 26 hố (kích thước  $1\text{m} \times 1\text{m} \times 1,4\text{m}$ ).

+ Nước thải nhà bếp được xử lý sơ bộ bằng bể tách mỡ thể tích  $25\text{ m}^3$ .

- Mạng lưới thu gom nước thải sản xuất: Nước thải khu vực tầng 1 được đưa về hệ thống xử lý nước thải sản xuất bằng đường ống PVC D200 dài 50m bằng bơm  $Q = 2\text{ m}^3/\text{h}$ . Nước thải đập bụi sơn khu vực tầng 2 được đưa về hệ thống xử lý nước thải sản xuất bằng đường ống PVC D200 dài 300m bằng bơm  $Q = 5\text{ m}^3/\text{h}$ . Nước thải sau xử lý sẽ được tuần hoàn về hệ thống xử lý khí thải sơn tầng 2. Định kỳ 6 tháng/lần nước thải từ hệ thống xử lý nước thải sản xuất được thu gom và thuê đơn vị có chức năng đến xử lý như C/INH.

Nước thải rửa khuôn sơn sẽ được thu gom vào thùng chứa 120 lít đặt cạnh khu vực phát sinh và định kỳ 1 tháng/lần sẽ vận chuyển về kho chứa chất thải nguy hại chứa trong thùng chứa riêng loại 120 lít có nắp đậy.

#### \* Công trình xử lý nước thải:

##### - Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt:

+ Hệ thống bể tự hoại 03 ngăn: 06 bể với tổng thể tích  $270\text{ m}^3$  (Bể 3 ngăn, tường gạch, bể chống thấm)

+ Bể tách mỡ, cặn nước thải nhà ăn: 01 bể thể tích  $25\text{ m}^3$  ((Bể 3 ngăn, tường gạch, bể chống thấm).



- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung công suất thiết kế  $80 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ .  
Quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt (nước thải nhà ăn, nước thải nhà vệ sinh) → Song chắn rác → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể sinh học hiếu khí → bể lắng → bể khử trùng → hồ thu → hệ thống thu gom nước thải KCN.

Bể thu gom: DxDxH:  $1500 \times 1500 \times 3000$ , bể điều hòa DxDxH:  $3500 \times 2900 \times 3000$ , cụm xử lý sinh học thiếu khí: DxDxH:  $3500 \times 2500 \times 3000$ , cụm xử lý sinh học hiếu khí: DxDxH:  $3500 \times 3300 \times 3000$ , bể lắng sinh học: DxDxH:  $3140 \times 2450 \times 3000$ , bể khử trùng: DxDxH:  $1000 \times 940 \times 3000$ .

Hóa chất sử dụng: Hóa chất sử dụng: Methanol:  $1,2 \text{ lít/ngày}$ , zavel 9%  $4,5 \text{ lít/ngày}$ .

#### - Hệ thống xử lý nước thải sản xuất:

Công suất thiết kế  $5 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ . Quy trình công nghệ: Nước thải sản xuất → Bể gom → Bể phản ứng → Bể tuyển nổi → Bể lắng → tuần hoàn cho hệ thống xử lý khí thải tầng 2.

Thiết bị tuyển nổi hợp khối: DxDxH:  $6200 \times 2000 \times 2000$ , bồn tích áp: DxDxH:  $400 \times 1500$ , bồn hóa chất: dung tích 20 lít, bồn xả cặn sơn DxDxH:  $2000 \times 750 \times 1200$ .  
Hóa chất sử dụng: HCl:  $2 \text{ lít/ngày}$ , hóa chất Polyme:  $0,1 \text{ kg/ngày}$ , PAC 30%:  $0,5 \text{ kg/ngày}$ .

- Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng nước thải sau xử lý: theo thỏa thuận giữa Công ty và Công ty cổ phần đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Quang.

## 2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Hệ thống xử lý khí thải khu vực sơn tầng 1: Khí thải khu vực sơn tầng 1 → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Ống phóng không

+ Lưu lượng khí thải:  $37.500 \text{ m}^3/\text{h}$

+ Thông số kỹ thuật như sau: 05 quạt hút công suất  $7.500 \text{ m}^3/\text{h}$ ; 02 quạt hút công suất  $Q = 32.000 \text{ m}^3/\text{h}$ ; Ống phóng không cao 8m, đường kính 30 cm; Bể nước 1: Kích thước DxDxH:  $3500 \times 1700 \times 400$ ; bể nước 2: kích thước DxDxH:  $4200 \times 1050 \times 400$ .

- Hệ thống xử lý khí thải khu vực sơn tầng 2: Khí thải → Chụp hút → Quạt hút → Cyclon → Quạt hút → Buồng hấp thụ → Buồng tách ẩm → Buồng hấp thụ → Quạt hút → Ống phóng không.

+ Lưu lượng khí thải:  $15.000 \text{ m}^3/\text{h}$ .

+ Thông số kỹ thuật như sau: Xây dựng 2 hệ thống xử lý có kích thước và công nghệ giống nhau: Cyco tách bụi sơn DxDxH:  $1000 \times 2200 \times 1750$ , Quạt hút ly tâm sau hệ thống Cyclon  $7500 \text{ m}^3/\text{h}$ , buồng hấp thụ hơi dung môi, bụi sơn: DxDxH:  $2800 \times 1200 \times 2200$ , bơm cao áp công suất:  $4 \text{ kw}/380 \text{ V}/50 \text{ Hz}$ , buồng tách ẩm DxDxH:  $1350 \times 1500 \times 2500$ , buồng hấp phụ than hoạt tính DxDxH:  $2400 \times 1200 \times 2200$ , quạt hút ly tâm sau buồng than hoạt tính  $7500 \text{ m}^3/\text{h}$ , ống phóng không DxDxH:  $0,5 \times 0,2 \times 4 \text{ m}$ . Quạt

hút công suất 7500 m<sup>3</sup>/h, 6 quạt; Ống phóng không kích thước 0,5x0,2x4m, 2 ống phóng không; Tần suất thay than hoạt tính: 06 tháng/lần, 30 kg/lần.

- **Hệ thống thông gió tự nhiên và thông gió cưỡng bức:** Cửa chính, cửa sổ kích thước từ 0,75 x 2,1m- 3,5- 4 m. Trang bị quạt hút công nghiệp, mỗi quạt hút có công suất 0,25 - 1,0 KW, đường kính cánh = 1,26 - 1,5m, lưu lượng gió 4.000-8.000 m<sup>3</sup>/h. Ngoài ra Công ty còn trang bị các điều hòa tổng tại khu vực xưởng sản xuất. Công suất từ 48.000-96.000 BTU.

Thông số của các thiết bị xử lý môi trường: Quạt hút: Số lượng: 20 cái, công suất: 0,25 - 1,0 KW, đường kính cánh = 1,26 - 1,5m, lưu lượng gió 4.000-8.000 m<sup>3</sup>/h; Điều hòa tổng: Số lượng: 4 cái, công suất từ 48.000-96.000 BTU.

- **Biện pháp giảm thiểu khí thải khu vực nhà bếp:** Thông số kỹ thuật của hệ thống: Quạt hút: Q = 1200 m<sup>3</sup>/h; số lượng: 1 cái, Ống phóng không cao 8 m so với mặt đất; đường kính 0,2 m.

- Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng bụi, khí thải sau xử lý: mức B của QCVN19:2009/BTNMT, QCVN 20:2019/BTNMT với Kp = 0,9; Kv=1.

### 3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Kho chứa chất thải sản xuất có diện tích 12,7 m<sup>2</sup>, xây gạch, mái lợp tôn, bên ngoài treo biển.

+ Đặt các thùng chứa để phân loại ngay tại khu vực sản xuất.

- Chất thải sinh hoạt: Bố trí các thùng thu gom tại các vị trí phát sinh; 12 thùng loại 120 lít/thùng.

### 4. Công trình, thiết bị lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại:

- Kho chứa với diện tích 12,7 m<sup>2</sup>. Khu vực được phân khu, treo biển rõ ràng. Bên trong được bố trí các thùng phi để chứa đựng riêng từng loại chất thải.

### 5. Công trình phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường:

- Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố khi có cháy:

Lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy hoàn chỉnh bao gồm hệ thống cấp nước chữa cháy trong nhà, ngoài nhà; hệ thống chống sét; hệ thống chữa cháy tự động sprinkler bằng nước; hệ thống điện cấp cho PCCC; hệ thống báo cháy tự động; các đèn chiếu sáng sự cố, chỉ dẫn thoát nạn; các bình chữa cháy ban đầu; các quạt hút khói và nội quy, tiêu lệnh PCCC

- Thiết bị phòng ngừa sự cố tại hệ thống xử lý khí thải: Các hệ thống dự phòng được sử dụng trong trường hợp hệ thống chính cần bảo dưỡng, thay thế và gặp sự cố. Hệ thống dự phòng có thông số kỹ thuật, công suất tương tự như hệ thống chính.

- Thiết bị phòng ngừa sự cố của hệ thống xử lý nước thải: Trang bị các thiết bị dự phòng: máy sục khí (Trang bị 2 máy: 1 máy hoạt động, 1 máy dự phòng); Máy bơm nước thải (Trang bị 2 máy: 1 máy hoạt động, 1 máy dự phòng)...



## 6. Chương trình quan trắc môi trường:

- Giám sát môi trường:

| Đối tượng                                                            | Các thông số giám sát                                                                  | Tiêu chuẩn, quy chuẩn so sánh                     | Vị trí giám sát                                                                                                                            | Kí hiệu           |
|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| Khí thải ống khói                                                    | Bụi, Toluen, Ethylacetat, n-heptan, Xylen, n-Butyl axetat                              | QCVN 20: 2009/BTNMT<br>QCVN 19: 2009/BTNMT, mức B | - Ống phóng không hệ thống xử lý bụi, khí thải sơn tầng 1<br>- Ống phóng không hệ thống xử lý bụi, khí thải sơn tầng 2 (2 ống phóng không) | OK1<br>OK2<br>OK3 |
| Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 80 m <sup>3</sup> /ngày | Theo thỏa thuận giữa Công ty và Công ty cổ phần đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Quang |                                                   |                                                                                                                                            |                   |
| Tần suất giám sát: 3 tháng/lần                                       |                                                                                        |                                                   |                                                                                                                                            |                   |

- Giám sát môi trường lao động: vị trí, thông số giám sát và quy chuẩn so sánh theo quy định của Bộ Y tế.

## 7. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác:

Tổ chức thực hiện các nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường theo Giấy xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường. Trường hợp công trình bảo vệ môi trường có sự thay đổi thì Công ty TNHH Sambound Việt Nam phải lập lại hồ sơ xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường gửi Sở Tài nguyên và Môi trường./.



ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN SAO

Số: 193 /QĐ-UBND

Hải Dương, ngày 28 tháng 6 năm 2019

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nhà máy sản phẩm nhựa SAMBOUND Việt Nam” tại KCN Tân Trường, xã Tân Trường, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương của Công ty TNHH SAMBOUND Việt Nam

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ Quy định về quy hoạch môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29 tháng 5 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nhà máy sản phẩm nhựa SAMBOUND Việt Nam” tại KCN Tân Trường, xã Tân Trường, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương của Công ty TNHH SAMBOUND Việt Nam, họp ngày 15/5/2019 tại Phòng họp của Chi cục Bảo vệ môi trường tỉnh Hải Dương;

Xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nhà máy sản phẩm nhựa SAMBOUND Việt Nam” tại KCN Tân Trường, xã Tân Trường, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương đã được chỉnh sửa, bổ sung, hoàn chỉnh kèm theo Văn bản số 58/CV-CT ngày 18/6/2019 của Công ty TNHH SAMBOUND Việt Nam;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 893/TTr-STNMT ngày 26 tháng 6 năm 2019,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nhà máy sản phẩm nhựa SAMBOUND Việt Nam” tại KCN Tân Trường, xã Tân Trường, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương (sau đây gọi là Dự án) được lập

bởi Công ty TNHH SAMBOUND Việt Nam (sau đây gọi là Chủ dự án) với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án:

- Hoạt động sản xuất ổn định với quy mô công suất 64.000.000 chiếc/năm bao gồm: sản xuất sản phẩm bao bì nhựa (vỏ hộp nhựa đựng phấn trang điểm, kem dưỡng da, vỏ hộp nhựa đựng mascara chuốt mi, vỏ hộp nhựa đựng thỏi son môi); các sản phẩm đồ chơi (búp bê người mẫu, đồ chơi trẻ em lắp ghép mô hình thông minh, rô bốt nhựa gắn pin); hoạt động sản xuất, sửa chữa khuôn.

- Xây dựng toàn bộ các công trình phục vụ sản xuất và các công trình phụ trợ trên diện tích 27.120 m<sup>2</sup>.

2. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với Dự án:

2.1. Trong giai đoạn thi công xây dựng các công trình phục vụ dự án phải đảm bảo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn QCVN 26:2010/BNTMT, Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung QCVN 27:2010/BTNMT, Quy chuẩn quốc gia về chất lượng môi trường không khí xung quanh QCVN 05:2013/BNTMT, Quy chuẩn quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh QCVN 06:2009/BTNMT.

2.2. Trong giai đoạn vận hành Dự án phải thu gom toàn bộ nước thải phát sinh của dự án xử lý đạt giá trị thỏa thuận với Ban quản lý Khu công nghiệp Tân Trường và phải được đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Tân Trường.

2.3. Trong giai đoạn vận hành toàn bộ Dự án phải xử lý khí thải đảm bảo QCVN 19:2009/BTNMT mức B và QCVN 20:2009/BTNMT trước khi thải ra ngoài môi trường xung quanh.

2.4. Thu gom, xử lý các loại chất thải rắn trong giai đoạn thi công xây dựng và vận hành Dự án đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường theo đúng quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 về quản lý chất thải và phế liệu và Thông tư số 35/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành về bảo vệ môi trường khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

2.5. Thu gom, quản lý và xử lý chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình lắp đặt máy móc thiết bị và vận hành Dự án phải tuân thủ theo quy định tại Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Về quản lý chất thải nguy hại.

2.6. Trồng cây xanh trong khu vực Dự án theo quy hoạch được duyệt để góp phần giảm thiểu ô nhiễm môi trường và làm đẹp cảnh quan.

3. Các điều kiện kèm theo:

3.1. Tuân thủ nghiêm những quy định về an toàn cháy nổ, an toàn lao động, xử lý sự cố môi trường và những quy phạm kỹ thuật khác có liên quan đến



quá trình thi công xây dựng và hoạt động của Dự án.

3.2. Thực hiện lập sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động của Dự án với Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định tại Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.

3.3. Tổ chức quản lý và vận hành các công trình xử lý môi trường đảm bảo tất cả các loại chất thải phát sinh từ hoạt động của Dự án đều được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn, tiêu chuẩn môi trường theo quy định và chịu trách nhiệm trước cơ quan quản lý nhà nước về môi trường khi có thanh tra, kiểm tra về việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đối với hoạt động của toàn bộ Dự án.

## **Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm sau đây:**

1. Đảm bảo đủ kinh phí cho các hoạt động bảo vệ môi trường và kiểm soát ô nhiễm như đã nêu trong báo cáo và thực hiện nghiêm những cam kết về bảo vệ môi trường như đã nêu trong báo cáo.

2. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải đến UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường. Tổ chức vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải đồng thời với quá trình vận hành thử nghiệm dự án. Trường hợp gây ra sự cố môi trường thì phải dừng ngay hoạt động vận hành thử nghiệm và báo cáo kịp thời tới cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để hướng dẫn giải quyết; chịu trách nhiệm khắc phục sự cố môi trường, bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

3. Thực hiện nghiêm các yêu cầu về bảo vệ môi trường qui định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 1 của Quyết định này và các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Thực hiện những biện pháp và giải pháp công nghệ để giảm thiểu ô nhiễm và xử lý chất thải như đã nêu trong báo cáo được phê duyệt. Khi đưa dự án vào vận hành chính thức các công trình, biện pháp xử lý môi trường phải được đánh giá xác định về chất lượng và hiệu quả xử lý đạt các tiêu chuẩn, quy chuẩn môi trường cho phép trước khi thải ra ngoài môi trường tiếp nhận.

5. Thực hiện nghiêm chương trình giám sát môi trường chất thải với tần suất 03 (ba) tháng một lần; chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc đợt quan trắc phải báo cáo kết quả kiểm soát và công tác Bảo vệ môi trường về Chi cục Bảo vệ môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh và phòng Tài nguyên và Môi trường thuộc UBND huyện Cẩm Giàng để theo dõi.

6. Lập Hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án gửi cơ quan có thẩm quyền để kiểm tra, xác nhận trước khi đưa dự án vào vận hành chính thức.

**Điều 3.** Trong quá trình triển khai thực hiện nếu Dự án có những thay đổi so với các Khoản 1, Khoản 2 Điều 1 của Quyết định này, Chủ dự án phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân tỉnh.

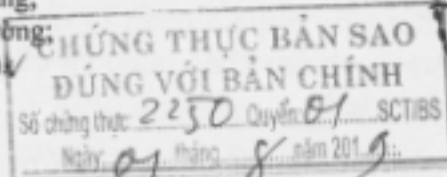
**Điều 4.** Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường của Dự án.

**Điều 5.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Giàng, các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện kiểm tra, giám sát và xác nhận việc thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định này.

**Điều 6.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký T. 6

**Nơi nhận:**

- Công ty TNHH SAMBOUND Việt Nam;
- Chủ tịch UBND tỉnh (Để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh;
- UBND huyện Cẩm Giàng;
- Chi cục Bảo vệ môi trường;
- Lưu: VT, Ô.Chính (8b)



Nguyễn Anh Cường



PHÓ CHỦ TỊCH  
NGUYỄN VĂN KIỂM